



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động -
Kinh doanh**

Chứng khoán số 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Thúy Nga	Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 5 năm 2014)
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 4 năm 2014)
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 5 năm 2014)
Ông Trần Hải Hà	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2014)
Bà Đặng Thúy Dung	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2014)
Bà Đoàn Kim Dung	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2014)
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2014)
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2014)
Ông Phan Phương Anh	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2014)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2014)
Bà Nguyễn Kim Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hải Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khắc Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng M, 3 và 7
Tòa nhà MB
Số 3 Liễu Giai
Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 48. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-088/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội,

12-08-2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.210.634.866.283	2.146.895.299.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	743.227.962.811	710.568.300.371
1. Tiền	111		743.227.962.811	670.568.300.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	128.730.273.270	106.635.225.499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		236.632.950.419	232.512.628.432
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(107.902.677.149)	(125.877.402.933)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.318.018.222.984	1.310.949.270.672
1. Phải thu của khách hàng	131	7	1.475.670.761.924	1.408.956.804.593
2. Trả trước cho người bán	132	7	1.982.503.140	1.043.653.953
5. Các khoản phải thu khác	138	7	254.165.252.823	299.478.377.084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(413.800.294.903)	(398.529.564.958)
IV. Hàng tồn kho	140		340.361.354	204.357.004
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.318.045.864	18.538.146.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.079.979.891	1.710.374.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	376.378.781	376.378.781
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	17.861.687.192	16.451.393.550
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484.468.628.555	503.191.316.571
II. Tài sản cố định	220		7.299.320.177	9.182.958.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.705.673.177	8.311.624.025
<i>Nguyên giá</i>	222		49.892.528.463	50.313.317.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.186.855.286)	(42.001.693.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	563.983.000	841.670.280
<i>Nguyên giá</i>	228		8.150.151.501	8.150.151.501
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.586.168.501)	(7.308.481.221)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		29.664.000	29.664.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	385.326.429.849	400.037.164.649
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		153.993.575.350	150.427.500.150
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		153.993.575.350	150.427.500.150
4. Đầu tư dài hạn khác	258		253.402.082.499	288.103.892.499
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(22.069.228.000)	(38.494.228.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		91.842.878.529	93.971.193.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	85.533.834.422	87.998.583.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.607.932.000	5.607.932.000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	456.433.957	120.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		244.678.150	244.678.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.695.103.494.838	2.650.086.616.531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.440.032.479.712	1.426.556.777.396
I. Nợ ngắn hạn	310		1.424.514.265.399	1.411.302.377.396
2. Phải trả người bán	312		2.818.651.851	1.699.921.881
3. Người mua trả tiền trước	313		1.447.002.000	1.302.002.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.744.082.302	2.764.233.380
5. Phải trả người lao động	315		981.491.889	1.484.380.551
6. Chi phí phải trả	316	16	6.104.864.787	15.794.990.292
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	1.387.163.365.396	1.369.954.693.001
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		229.003.172	961.512.981
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		15.291.836.688	1.901.724.813
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	18	7.699.923.832	15.426.836.001
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		34.043.482	12.082.496
II. Nợ dài hạn	330		15.518.214.313	15.254.400.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	15.518.214.313	15.254.400.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.255.071.015.126	1.223.529.839.135
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.255.071.015.126	1.223.529.839.135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		114.351.957	114.351.957
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		110.156.357	114.351.957
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		33.603.706.812	2.058.335.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.695.103.494.838	2.650.086.616.531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	142.291.810.000	142.291.810.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57.000.000	57.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	7.553.191.690.000	7.438.811.450.000
Trong đó:			
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	7.061.124.110.000	6.785.970.450.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	188.976.450.000	200.852.560.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	6.756.563.250.000	6.491.980.180.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	115.584.410.000	93.137.710.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	225.620.880.000	368.359.210.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	225.620.880.000	368.359.210.000
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	262.352.700.000	280.940.510.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	262.352.700.000	280.940.510.000
6.4 <i>Chứng khoán tạm giữ</i>	022	884.570.000	50.600.000
6.7 <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	3.209.430.000	3.490.680.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3.209.430.000	3.490.680.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	138.197.050.000	170.394.340.000

Người lập:



Nguyễn Văn Học
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
 Tổng Giám đốc

12-08-2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
1. Doanh thu	01	20	146.995.017.039	24.982.129.262
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		52.721.515.838	6.939.217.629
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		23.190.871.138	5.566.940.279
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.339.381.817	751.818.182
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		3.333.184.541	369.576.062
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	01.8		1.836.625.914	390.952.444
Doanh thu khác	01.9		63.573.437.791	10.963.624.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(7.880.206)
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		146.995.017.039	24.974.249.056
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21	(52.861.677.666)	(22.011.047.732)
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán			(87.261.403.450)	(35.796.290.221)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán			34.399.725.784	13.785.242.489
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		94.133.339.373	2.963.201.324
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	(71.863.621.761)	(3.482.774.030)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.269.717.612	(519.572.706)
8. Thu nhập khác	40		29.390.909	2.806.611.841
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.299.108.521	2.287.039.135
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	51	23	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.299.108.521	2.287.039.135
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	24	182,59	30,43

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

12-08-2014

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a-CTCK

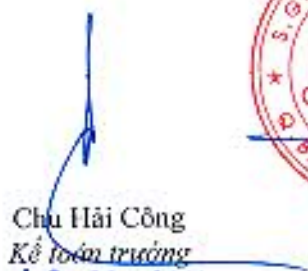
	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.299.108.521	2.287.039.135
2. Điều chỉnh cho các khoản		27.900.267.742	(391.905.672)
Khấu hao tài sản cố định	02	1.918.013.128	586.328.089
Các khoản dự phòng	03	14.760.114.959	13.889.678.898
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.887.116.981)	(21.754.173.511)
Chi phí lãi vay	06	31.109.256.636	6.886.260.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.199.376.263	1.895.133.463
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(58.111.525.004)	4.739.516.523
Giảm chứng khoán thương mại		-	13.341.619.829
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.372.205.446	109.207.746.777
Giảm chi phí trả trước	12	2.095.143.237	1.158.164.004
Tiền lãi vay đã trả	13	(38.763.692.296)	(2.371.774.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.208.492.354)	127.970.406.396
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(34.375.000)	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.990.151.344)	(35.168.932.499)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	45.449.999.437	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.442.681.701	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.868.154.794	(35.168.932.499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.659.662.440	92.801.473.897
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	710.568.300.371	617.766.826.474
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	70	743.227.962.811	710.568.300.371

Người lập:



Nguyễn Văn Học
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
 Kế toán trưởng
 12-08-2014

Người duyệt:



Trần Hải Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

• B05a-CTCK

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 9 tháng 12 năm 2013	621.242.800.000	-	-	-	621.242.800.000
Tăng vốn chủ sở hữu	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.287.039.135	2.287.039.135
Trích lập các quỹ	-	114.351.957	114.351.957	(228.703.914)	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.221.242.800.000	114.351.957	114.351.957	2.058.335.221	1.223.529.839.135
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	22.299.108.521	22.299.108.521
Ghi nhận giảm khoản phải trả cổ đông do chênh lệch giá trị tài sản thuần phát sinh khi hợp nhất	-	-	-	9.589.318.940	9.589.318.940
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(343.055.870)	(343.055.870)
Sử dụng các quỹ	-	(4.195.600)	-	-	(4.195.600)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	1.221.242.800.000	110.156.357	114.351.957	33.603.706.812	1.255.071.015.126

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Châu Hải Công
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

12-08-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, sau khi hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) và Công ty Cổ phần Chứng khoán VIT; Giấy phép hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2013 và sửa đổi lần thứ nhất ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có hai (02) chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 259 nhân viên (tại 31 tháng 12 năm 2013: 262 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là từ ngày 9 tháng 12 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

(ii) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

(iii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

(iv) Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hoặc chưa hình thành cổ phiếu, dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập như các khoản phải thu (Thuyết minh 3(d)).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 6 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(h) Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228.

(i) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(l) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

(ii) Kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

(m) Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(n) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu, khi phù hợp, được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không/không phát sinh.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty	2.750.110	45.823.981.000	2.660.330	47.274.147.000
<i>Cổ phiếu</i>	2.750.110	45.823.981.000	2.660.330	47.274.147.000
b) Của nhà đầu tư	2.483.609.223	31.538.622.744.800	339.425.417	3.570.240.270.300
<i>Cổ phiếu</i>	2.480.801.673	31.343.110.868.800	339.223.837	3.550.096.591.300
<i>Trái phiếu</i>	1.800.000	185.850.600.000	200.000	20.131.000.000
<i>Chứng khoán khác</i>	1.007.550	9.661.276.000	1.580	12.679.000
	2.486.359.333	31.584.446.725.800	342.085.747	3.617.514.417.300

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	195.961.224	279.868.898
Tiền gửi ngân hàng	727.644.382.594	667.597.847.476
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	<i>142.578.748.690</i>	<i>227.738.282.299</i>
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (i) (Thuyết minh 17)</i>	<i>585.065.633.904</i>	<i>439.859.565.177</i>
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	15.387.618.993	2.690.583.997
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	743.227.962.811	710.568.300.371

- (i) Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh 17).

6. Tình hình đầu tư tài chính

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Đơn vị	VND	Tăng VND	Giảm VND	
Chứng khoán thương mại	13.176.743	225.474.950.419	23.781.632.408	(107.902.677.149)	141.353.905.678	
Cổ phiếu	13.176.738	225.474.830.478	23.781.632.408	(107.902.664.710)	141.353.798.176	
Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	11.163.099	200.559.558.773	-	(107.902.664.710)	92.656.894.063	
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(12.439)	107.502	
Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro (i)	5	119.941	-	(12.439)	107.502	
Đầu tư ngắn hạn khác	697.375	11.158.000.000	11.855.375.000	-	23.013.375.000	
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	697.375	11.158.000.000	11.855.375.000	-	23.013.375.000	
	13.874.118	236.632.950.419	35.637.007.408	(107.902.677.149)	164.367.280.678	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kê toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng VND	Giảm VND	
Chứng khoán thương mại	13.577.016	221.354.628.432	3.893.843.241	(125.877.402.933)	99.371.068.740
Cổ phiếu	13.577.011	221.354.508.491	3.893.843.241	(125.877.379.665)	99.370.972.067
Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	12.897.038	214.588.785.688	-	(125.877.379.665)	88.711.406.023
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(23.268)	96.673
Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	5	119.941	-	(23.268)	96.673
Đầu tư ngắn hạn khác	697.375	11.158.000.000	7.182.962.500	-	18.340.962.500
Đầu tư ngắn hạn khác	697.375	11.158.000.000	7.182.962.500	-	18.340.962.500
	14.274.391	232.512.628.432	11.076.805.741	(125.877.402.933)	117.712.031.240

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

(i) *Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:*

STT	Cổ phiếu	Số lượng (Đơn vị)	Giá trị theo sổ kê toán (VND)	Giảm so với giá thị trường (VND)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
Chứng khoán thương mại					
<i>Chứng khoán niêm yết</i>					
1	MCG	5.120.235	86.879.215.384	(52.573.640.884)	34.305.574.500
2	CTX	700.000	19.887.000.000	(14.007.000.000)	5.880.000.000
3	SHI	1.605.032	21.000.375.595	(12.012.196.395)	8.988.179.200
4	IDI	2.238.171	38.136.474.900	(7.921.166.400)	30.215.308.500
5	SJS	187.945	11.140.860.753	(7.776.645.253)	3.364.215.500
6	NTL	262.130	9.695.733.850	(5.711.357.850)	3.984.376.000
7	PVV	499.200	5.491.200.000	(4.043.520.000)	1.447.680.000
8	DC4	483.204	7.292.956.740	(3.185.722.740)	4.107.234.000
9	PTL	39.523	620.683.095	(502.114.095)	118.569.000
10	Cổ phiếu khác (*)	27.659	415.162.956	(169.301.093)	245.861.863
		11.163.099	200.559.663.273	(107.902.664.710)	92.656.998.563
	Chứng chỉ quỹ VFI	5	119.941	(12.439)	107.502
		11.163.104	200.559.783.214	(107.902.677.149)	92.657.106.065

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 100.000.000 VND.

(ii) *Đầu tư ngắn hạn khác:*

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các cổ phiếu được hình thành từ các hợp đồng giữa Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một (01) Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) để đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty Cổ phần Y Tế Danameco.

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng (Đơn vị)	Giá trị theo số kế toán (VND)	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng (VND)	Giảm (VND)	
1. Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>					
Cổ phiếu (*)	12.469.705	153.993.575.350	3.142.198.440	(8.624.728.000)	148.511.045.790
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	12.469.705	153.993.575.350	3.142.198.440	(8.624.728.000)	148.511.045.790
Chứng chỉ quỹ	7.069.705	99.768.575.350	-	(5.759.728.000)	94.008.847.350
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro (i)	2.444.805	30.989.728.000	-	(5.759.728.000)	25.230.000.000
	5.400.000	54.225.000.000	3.142.198.440	(2.865.000.000)	54.502.198.440
	1.500.000	15.225.000.000	-	(2.865.000.000)	12.360.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác					
Đầu tư dài hạn khác (**) (ii)	12.599.592	253.402.082.499	2.464.810.000	(13.444.500.000)	242.422.392.499
- Đầu tư bị giảm giá/rủi ro (i)	2.472.000	48.347.500.000	-	(13.444.500.000)	34.903.000.000
	25.069.297	407.395.657.849	5.607.008.440	(22.069.228.000)	390.933.438.289

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chỉ tiêu	Số lượng (Đơn vị)	Giá trị theo số kế toán (VND)	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng (VND)	Giảm (VND)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
I. Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>					
Cổ phiếu (*)	7.290.889	101.202.500.150	-	(6.135.728.000)	95.066.772.150
- Cổ phiếu bị giám giá/rủi ro	2.444.805	30.989.728.000	-	(6.135.728.000)	24.854.000.000
Chứng chỉ quỹ	4.900.000	49.225.000.000	4.580.200.000	(3.927.000.000)	49.878.200.000
- Chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro	1.500.000	15.225.000.000	-	(3.927.000.000)	11.298.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác					
Đầu tư dài hạn khác (**)	15.799.592	288.103.892.499	-	(28.431.500.000)	259.672.392.499
- Đầu tư bị giám giá/rủi ro	3.172.000	68.234.500.000	-	(28.431.500.000)	39.803.000.000
	27.990.481	438.531.392.649	4.580.200.000	(38.494.228.000)	404.617.364.649

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

- (*) Bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 68.778.847.350 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 70.212.772.150 VND). Các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.
- (**) Bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 186.244.392.499 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 201.469.392.499 VND). Các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(i) *Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:*

STT	Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
		Đơn vị	VND	VND	VND
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>					
1	Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị Điện Đông Anh	73.500	2.579.000.000	(374.000.000)	2.205.000.000
2	Công ty Cổ phần May Nam Định	65.000	1.742.000.000	(1.027.000.000)	715.000.000
3	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.306.305	15.028.728.000	(3.718.728.000)	11.310.000.000
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	(640.000.000)	11.000.000.000
		2.444.805	30.989.728.000	(5.759.728.000)	25.230.000.000
<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
1	Chứng chỉ Quỹ Hà Nội Fund	1.500.000	15.225.000.000	(2.865.000.000)	12.360.000.000
<i>Đầu tư tài chính dài hạn khác</i>					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O	600.000	16.000.000.000	(1.500.000.000)	14.500.000.000
2	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	(2.460.000.000)	4.920.000.000
3	Công ty Cổ phần Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	(1.080.000.000)	1.800.000.000
4	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000
5	Công ty Cổ phần Địa ốc MB	517.500	10.350.000.000	(5.175.000.000)	5.175.000.000
6	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	382.500	5.737.500.000	(229.500.000)	5.508.000.000
		2.472.000	48.347.500.000	(13.444.500.000)	34.903.000.000
		6.416.805	94.562.228.000	(22.069.228.000)	72.493.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

(ii) *Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:*

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn của Công ty		
1. Ủy thác đầu tư góp vốn cho Ngân hàng TMCP Quân đội vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đất Việt (ii-1)	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB (ii-2)	235.177.082.499	269.878.892.499
Đầu tư dài hạn của các đối tác theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán		
3. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội (ii-3)	15.225.000.000	15.225.000.000
	253.402.082.499	288.103.892.499

(ii-1) Ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đất Việt là khoản đầu tư góp vốn mà Công ty ủy thác thông qua Ngân hàng TMCP Quân đội là đại diện của các nhà đầu tư.

(ii-2) Đây là giá vốn của danh mục cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB mà Công ty chịu toàn bộ rủi ro. Trong đó bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 183.244.392.499 VND. Do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(ii-3) Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Ngân hàng TMCP Quân đội.

(c) *Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:*

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	125.877.402.933	140.278.645.422
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 21)	(31.421.725.784)	(14.401.242.489)
Phân loại lại	13.447.000.000	-
Số dư cuối kỳ	107.902.677.149	125.877.402.933

(d) *Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:*

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	38.494.228.000	37.878.228.000
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	-	616.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 21)	(2.978.000.000)	-
Phân loại lại	(13.447.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	22.069.228.000	38.494.228.000

7. Các khoản phải thu

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu của khách hàng	1.475.670.761.924	1.408.956.804.593
<i>Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (i)</i>	<i>612.271.723.176</i>	<i>334.522.550.561</i>
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ii)</i>	<i>650.636.216.508</i>	<i>893.537.420.897</i>
<i>Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (iii)</i>	<i>114.094.228.624</i>	<i>118.363.858.036</i>
<i>Phải thu các khoản ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư (iv)</i>	<i>53.913.482.319</i>	<i>12.118.315.616</i>
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	<i>1.799.470.000</i>	<i>1.886.697.688</i>
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác</i>	<i>42.955.641.297</i>	<i>48.527.961.795</i>
Trả trước cho người bán	1.982.503.140	1.043.653.953
Phải thu khác	254.165.252.823	299.478.377.084
<i>Lãi dự thu</i>	<i>202.285.908.669</i>	<i>231.081.043.069</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>51.879.344.154</i>	<i>68.397.334.015</i>
	1.731.818.517.887	1.709.478.835.630

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 02 ngày đến 06 tháng và có mức thu nhập từ 14,00%/năm đến 20,5%/năm. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được hỗ trợ được chuyển quyền sở hữu sang Công ty hoặc do Công ty quản lý.
- (ii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 14,8%/năm đến 20,02%/năm.
- (iii) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán có thời hạn hiệu lực từ 02 tháng đến 17 tháng và có mức thu nhập 2,1%/tháng. Các khoản phải thu này được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.
- (iv) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	125.913.794.607	112.695.245.541
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	5.600.837.424	5.600.837.424
Dự phòng phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	101.405.114.892	84.913.847.744
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	30.979.413.800	23.795.853.800
Dự phòng lãi phải thu	138.020.295.337	169.959.320.532
Dự phòng phải thu khác	11.880.838.843	1.564.459.917
	413.800.294.903	398.529.564.958

Biến động của dự phòng phải thi ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	398.529.564.958	398.634.001.367
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(33.889.110.798)	-
Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 22)	49.159.840.743	(104.436.409)
Số dư cuối kỳ	413.800.294.903	398.529.564.958

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	237.207.450	237.207.450
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	326.190.172	784.607.979
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	391.230.943	500.084.374
Chi phí trả trước khác	1.125.351.326	188.474.280
	<u>2.079.979.891</u>	<u>1.710.374.083</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên	2.808.687.192	1.398.393.550
Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bất động sản	15.000.000.000	15.000.000.000
Đặt cọc khác	3.000.000	3.000.000
	<u>17.861.687.192</u>	<u>16.451.393.550</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	40.501.991.269	3.374.901.651	5.126.765.017	50.313.317.337
Mua trong kỳ	-	-	-	34.375.000	34.375.000
Thanh lý trong kỳ	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	40.078.754.395	3.374.901.651	5.129.213.017	49.892.528.463
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	539.192.694	36.470.216.212	2.376.428.946	2.615.855.460	42.001.693.312
Khấu hao trong kỳ	130.965.942	848.917.271	313.400.082	347.042.553	1.640.325.848
Thanh lý trong kỳ	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối kỳ	670.158.636	36.895.896.609	2.689.829.028	2.930.971.013	43.186.855.286
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	770.466.706	4.031.775.057	998.472.705	2.510.909.557	8.311.624.025
Số dư cuối kỳ	639.500.764	3.182.857.786	685.072.623	2.198.242.004	6.705.673.177

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 36.433.405.401 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 34.312.703.657 VND).



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư chuyển giao và số dư cuối kỳ	1.309.659.400	40.501.991.269	3.374.901.651	5.126.765.017	50.313.317.337
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	517.365.037	36.110.911.815	2.324.195.600	2.536.055.959	41.488.528.411
Số dư chuyển giao	21.827.657	359.304.397	52.233.346	79.799.501	513.164.901
Số dư cuối kỳ	539.192.694	36.470.216.212	2.376.428.946	2.615.855.460	42.001.693.312
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	770.466.706	4.031.775.057	998.472.705	2.510.909.557	8.311.624.025
Số dư cuối kỳ					

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	8.150.151.501	8.150.151.501
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.308.481.221	7.233.931.908
Khấu hao trong kỳ	277.687.280	74.549.313
Số dư cuối kỳ	7.586.168.501	7.308.481.221
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	841.670.280	-
Số dư cuối kỳ	563.983.000	841.670.280

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 6.446.191.501 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.756.731.501 VND).

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	87.998.583.467	88.408.279.140
Phân bổ trong kỳ	(2.464.749.045)	(409.695.673)
Số dư cuối kỳ	85.533.834.422	87.998.583.467

14. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	120.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	336.433.957	120.000.000
Số dư cuối kỳ	456.433.957	120.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thuế phải thu NSNN		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	376.378.781
Các khoản phải trả NSNN		
Thuế giá trị gia tăng	246.698.221	269.441.063
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	388.518.361	295.607.447
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.103.721.294	2.198.461.513
Các loại thuế khác	5.144.426	723.357
	2.744.082.302	2.764.233.380

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2014
Các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	-	-	376.378.781
Các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	269.441.063	586.731.741	(609.474.583)	246.698.221
Thuế thu nhập cá nhân	2.494.068.960	18.156.627.106	(18.158.456.411)	2.492.239.655
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	295.607.447	2.776.371.595	(2.683.460.681)	388.518.361
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.198.461.513	15.380.255.511	(15.474.995.730)	2.103.721.294
Các loại thuế khác	723.357	126.111.725	(121.690.656)	5.144.426
	<u>2.764.233.380</u>	<u>18.869.470.572</u>	<u>(18.889.621.650)</u>	<u>2.744.082.302</u>

16. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự chi cho các khoản nợ ngắn hạn	3.079.018.425	10.733.454.085
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	3.025.846.362	5.061.536.207
	<u>6.104.864.787</u>	<u>15.794.990.292</u>

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	1.052.131.603	1.414.246.268
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5)	585.065.633.904	439.859.565.177
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	362.896.501	365.509.555
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (i)	800.682.703.388	928.315.372.001
	<u>1.387.163.365.396</u>	<u>1.369.954.693.001</u>

- (i) Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng và lãi suất từ 0,18%/tháng đến 0,72%/tháng (31/12/2013: từ 1 đến 3 tháng và 0,19%/tháng đến 0,65%/tháng).

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	968.423.850	362.797.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.731.499.982	15.064.038.277
	<u>7.699.923.832</u>	<u>15.426.836.001</u>

19. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả theo hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội	15.225.000.000	15.225.000.000
Phải trả dài hạn khác	293.214.313	29.400.000
	<u>15.518.214.313</u>	<u>15.254.400.000</u>

20. Doanh thu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	52.721.515.838	6.939.217.629
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	23.190.871.138	5.566.940.279
<i>Cổ tức</i>	12.442.681.701	1.499.918.100
<i>Trái tức</i>	-	225.041.096
<i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	10.748.189.437	3.841.981.083
Doanh thu hoạt động tư vấn	2.339.381.817	751.818.182
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.333.184.541	369.576.062
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	1.836.625.914	390.952.444
Doanh thu về vốn kinh doanh	63.573.437.791	10.963.624.666
<i>Thu lãi tiền gửi</i>	5.945.753.728	2.206.927.828
<i>Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	2.127.020.247	337.497.705
<i>Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng</i>	7.312.140.775	481.942.407
<i>Thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư thu lợi tức cố định và các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư</i>	46.643.160.443	6.062.423.583
<i>Doanh thu khác</i>	1.545.362.598	1.874.833.143
	<u>146.995.017.039</u>	<u>24.982.129.262</u>

21. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí môi giới	9.975.744.224	1.377.193.391
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.303.754.157	21.754.173.511
Chi phí hoạt động tư vấn	856.431.299	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	(31.421.725.784)	(14.401.242.489)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 6)	(2.978.000.000)	616.000.000
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	31.109.256.636	6.886.260.852
<i>Trả lãi trái phiếu</i>	-	2.609.551.267
<i>Trả lãi tiền nhận của nhà đầu tư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán</i>	27.882.473.107	3.788.000.014
<i>Chi phí trả lãi tiền gửi phát trả nhà đầu tư</i>	3.226.783.529	488.709.571
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.554.479.459	299.390.564
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	39.461.737.675	5.479.271.903
<i>Chi phí nhân viên</i>	22.261.136.967	2.931.515.362
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	534.277.372	126.059.498
<i>Chi phí phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ</i>	662.856.907	123.438.208
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	6.876.499.836	1.085.935.809
<i>Chi phí khác</i>	9.126.966.593	1.212.323.026
	52.861.677.666	22.011.047.732

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí nhân viên	12.187.531.153	1.146.960.806
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	343.303.510	53.959.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.383.735.756	461.654.716
Chi phí thuê văn phòng	2.833.417.343	910.329.237
Thuế, phí và lệ phí	28.224.000	10.219.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	49.159.840.743	(104.436.409)
Chi phí khác	5.927.569.256	1.004.086.888
	71.863.621.761	3.482.774.030

23. Thuế thu nhập

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	22.299.108.521	2.287.039.135
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(12.442.681.701)	(1.499.918.100)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không hợp lệ	67.764.805	48.778.625
Lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước chuyển lỗ	9.924.191.625	835.899.660
Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước (*)	(9.924.191.625)	(835.899.660)
Lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) kế thừa.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	Lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ
Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	620.601.692.606	(10.760.091.285)	609.841.601.321
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	-	620.532.135.095
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	59.222.770.516	-	679.754.905.611
	690.514.996.896	(10.760.091.285)	679.754.905.611

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 620.601.692.606 VND, 10.690.533.774 VND và 59.222.770.516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(b) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	22.299.108.521	2.287.039.135

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	122.124.280	62.124.280
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông chuyển đổi từ trái phiếu	-	13.043.479
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	122.124.280	75.167.759

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	182,59	30,43

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày 30/6/2014 VND	Số dư tại ngày 31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	140.736.228.982	227.531.247.815
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	593.091.711.446	427.219.791.461
Tiền thuê văn phòng và tiền điện	-	49.559.730
Phí dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	78.650.000	353.650.000
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	(15.225.000.000)	(15.225.000.000)
Phải trả khác	(73.023.398)	(51.078.517)
Công ty THNN Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê nhà	(1.225.620.429)	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	(263.814.313)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	(2.663.507.720)	(1.048.248.475)
Phí quản lý danh mục phải trả	-	(10.000.000)
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội <i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải trả khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	(200.000.000.000)	(170.000.000.000)
Lãi vay còn phải trả	(70.833.334)	(624.000.000)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu phí tư vấn tài chính	55.000.000	-
Góp vốn	1.752.129.950	1.752.129.950
Góp vốn theo hợp đồng ủy thác	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng	(294.909.290)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu lãi tiền gửi	3.177.178.979	464.680.778
Thu phí tư vấn	-	250.000.000
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	-	(3.146.773.211)
Chi phí đại lý nhận lệnh	(431.484.983)	-
Chi phí thuê văn phòng	(51.000.000)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu phí giao dịch chứng khoán	972.724.844	291.663.647
Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	(119.245.027)	(57.213.162)
Chi phí lãi vay	(122.500.000)	-
Công ty Cổ phần Địa ốc MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí tư vấn giá cổ phiếu	100.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí tiền điện	(213.992.816)	(38.250.293)
Chi phí thuê văn phòng	(2.426.322.557)	-
Phí quản lý tài sản	(27.000.000)	-
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội <i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí trả lãi tiền vay	5.355.472.222	-
Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng	(294.909.290)	-

26. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thị trường;
- rủi ro tín dụng; và
- rủi ro thanh khoản.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả dài hạn khác, và các khoản vay và nợ dài hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ****cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****B09a-CTCK**

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

<i>Giá trị ghi số</i>	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	1.004.482.485.428	1.180.353.013.810
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>810.024.392.584</i>	<i>844.217.397.496</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>51.879.344.154</i>	<i>68.397.334.015</i>
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>142.578.748.690</i>	<i>267.738.282.299</i>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	665.646.369.340	564.739.407.097
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>665.646.369.340</i>	<i>564.739.407.097</i>
Nợ phải trả tài chính	807.414.203.370	943.379.410.278
<i>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	<i>800.682.703.388</i>	<i>928.315.372.001</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>6.731.499.982</i>	<i>15.064.038.277</i>

Độ nhạy đối với lãi suất

Loại tiền	Mức tăng	Ảnh hưởng đến
	lãi suất	kết quả hoạt động
	30/6/2014	kinh doanh sau thuế
		30/6/2014
		VND
VND	2%	(2.211.578.211)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (khi cần) phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 164.367.280.678 VND (Thuyết minh 6(a)). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 2% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 1.445.535.655 VND hoặc tăng tương ứng 1.445.368.187 VND.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Phải thu của khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa được trình bày như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Không quá hạn và không bị suy giảm	918.943.826.901	967.227.190.947
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>672.203.099.690</i>	<i>574.477.834.177</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>103.705.544.564</i>	<i>124.891.074.471</i>
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>456.433.957</i>	<i>120.000.000</i>
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	<i>142.578.748.690</i>	<i>267.738.282.299</i>
Quá hạn và không bị suy giảm	568.908.077.081	497.420.649.591
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>568.908.077.081</i>	<i>497.420.649.591</i>
Quá hạn và bị suy giảm	385.019.293.412	511.645.623.438
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>234.559.585.153</i>	<i>337.058.320.825</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>150.459.708.259</i>	<i>174.587.302.613</i>
	1.872.871.197.394	1.976.293.463.976

e) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giá trị ghi sổ		Dòng tiền theo hợp đồng		Dưới 1 năm		Từ 1 – 5 năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải trả người bán	2.818.651.851	-	2.818.651.851	-	2.818.651.851	-	-	-	
Chi phí phải trả	6.104.864.787	-	6.104.864.787	-	6.104.864.787	-	-	-	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.387.163.365.396	-	1.387.163.365.396	-	1.387.163.365.396	-	-	-	
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	229.003.172	-	229.003.172	-	229.003.172	-	-	-	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	15.291.836.688	-	15.291.836.688	-	15.291.836.688	-	-	-	
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	7.699.923.832	-	7.699.923.832	-	7.699.923.832	-	-	-	
Phải trả dài hạn khác	15.518.214.313	-	15.518.214.313	-	-	-	15.518.214.313	-	
	1.434.825.860.039	1.434.825.860.039	1.434.825.860.039	1.434.825.860.039	1.419.307.645.726	1.419.307.645.726	15.518.214.313	15.518.214.313	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Giá trị ghi sổ		Dòng tiền theo hợp đồng		Dưới 1 năm		Từ 1 – 5 năm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán		1.699.921.881	-	1.699.921.881	-	1.699.921.881	-	-	-
Chi phí phải trả		15.794.990.292	-	15.794.990.292	-	15.794.990.292	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.369.954.693.001	-	1.369.954.693.001	-	1.369.954.693.001	-	-	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		961.512.981	-	961.512.981	-	961.512.981	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác		1.901.724.813	-	1.901.724.813	-	1.901.724.813	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác		15.426.836.001	-	15.426.836.001	-	15.426.836.001	-	-	-
Phải trả dài hạn khác		15.254.400.000	-	15.254.400.000	-	-	-	15.254.400.000	-
		1.420.994.078.969	1.420.994.078.969	1.420.994.078.969	1.420.994.078.969	1.405.739.678.969	1.405.739.678.969	15.254.400.000	15.254.400.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

(f) **Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là các chứng khoán và/hoặc tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

Tổng giá trị của tài sản đảm bảo tương ứng với số dư phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu tiền gốc các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	780.279.434.119	465.004.724.213
Phải thu tiền lãi từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	62.480.546.522	59.413.291.931
Tài sản đảm bảo	(1.191.490.408.900)	(503.449.601.573)
	<u>(348.730.428.259)</u>	<u>20.968.414.571</u>

27. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

B09a-CTCK

Tại ngày 30/6/2014

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sản sinh để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	743.227.962.811	743.227.962.811
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	128.730.273.270	-	-	-	128.730.273.270 (*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.316.035.719.844	-	-	1.316.035.719.844 (*)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	385.326.429.849	-	385.326.429.849 (*)
Tài sản dài hạn khác	-	701.112.107	-	-	701.112.107 (*)
	128.730.273.270	1.316.736.831.951	385.326.429.849	743.227.962.811	2.574.021.497.881
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	-	-	-	2.818.651.851	2.818.651.851 (*)
Chi phí phải trả	-	-	-	6.104.864.787	6.104.864.787 (*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1.387.163.365.396	1.387.163.365.396 (*)
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	229.003.172	229.003.172 (*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	15.291.836.688	15.291.836.688 (*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	6.731.499.982	6.731.499.982 (*)
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	15.518.214.313	15.518.214.313 (*)
	-	-	-	1.433.857.436.189	1.433.857.436.189

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tại ngày 31/12/2013

	Giá trị ghi số				Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	710.568.300.371	710.568.300.371	710.568.300.371
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	106.635.225.499	-	-	-	106.635.225.499	(*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.309.905.616.719	-	-	1.309.905.616.719	(*)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	400.037.164.649	-	400.037.164.649	(*)
Tài sản dài hạn khác	-	364.678.150	-	-	364.678.150	(*)
	106.635.225.499	1.310.270.294.869	400.037.164.649	710.568.300.371	2.527.510.985.388	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	-	-	-	1.699.921.881	1.699.921.881	(*)
Chi phí phải trả	-	-	-	15.794.990.292	15.794.990.292	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1.369.954.693.001	1.369.954.693.001	(*)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	961.512.981	961.512.981	(*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	1.901.724.813	1.901.724.813	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	15.064.038.277	15.064.038.277	(*)
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	15.254.400.000	15.254.400.000	(*)
	-	-	-	1.420.631.281.245	1.420.631.281.245	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

28. **Cạm kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dưới 1 năm	8.096.534.256	7.295.248.740
Từ 1-5 năm	23.082.693.300	21.575.940.137
	<hr/>	<hr/>
	31.179.227.556	28.871.188.877

29. **Các yếu tố mang tính thời vụ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) **Tiền thưởng của nhân viên**

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(b) **Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(c) **Quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

12-08-2014